

城市學校  
財團法人

# 臺北城市科技大學

*Taipei City University of Science and Technology*  
ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC

## 115學年度新南向國際學生產學合作專班 招生入學申請簡章(電機工程系、時尚造型事業系)

*Academic Year 2026 Admissions Guide*

*International Students of Industry-Academia Collaboration  
Program(Department of Electrical Engineering/ Department of Fashion and Styling)*

HỆ ĐẠI HỌC CHUYÊN BAN THEO CHÍNH SÁCH  
TÂN HƯỚNG NAM HỢP TÁC VỚI DOANH NGHIỆP Năm 2026(Kỹ  
Thuật Điện Cơ/ Thời trang tạo hình làm đẹp)



地 址：112臺北市北投區學園路2號  
諮詢處室：國際事務處  
電 話：(02)2892-7154 分機5909  
電子郵件：whtu@tpcu.edu.tw  
傳 真：(02)2895-6534  
本校網址：http://www.tpcu.edu.tw

*Editor: Office of International Affairs  
Address: No. 2, Xueyuan Rd., Beitou, 112 Taipei,  
Taiwan, R.O.C.  
Phone: 886-2-2892-7154 ext. 5909  
Email: whtu@tpcu.edu.tw  
Fax: 886-2-2895-6534  
Website: https://ieec.tpcu.edu.tw/*

經本校 115 年 05 月 12 日 115 學年度第 9 次招生委員會通過

# 新南向國際學生產學合作專班申請入學 重要日程表

## Application Deadline Thời gian tuyển sinh quan trọng

項目/Events Hạng mục	日期/Date Ngày tháng
報名截止日期 Deadline for submission of application Thời hạn báo danh	<b>before June 07, 2026</b> <b>Trước ngày 07/06/2026</b> (依實際公告日期為準/According to the actual announcement date/Dựa theo thời gian thông báo thực tế làm chuẩn)
錄取公告 Results Notification Thông báo danh sách trúng tuyển	July 17, 2026 Ngày 17/ 07/ 2026 (依實際公告日期為準/According to the actual announcement date/Dựa theo thời gian thông báo thực tế làm chuẩn)
註冊入學 Registration Nhập học	September, 2026 Tháng 9/ 2026 (依實際公告日期為準/According to the actual announcement date/Dựa theo thời gian thông báo thực tế làm chuẩn)
開始上課日 Courses Start Bắt đầu học kỳ	September 14, 2026 Ngày 14/ 09/ 2026 (依實際公告日期為準/According to the actual announcement date/Dựa theo thời gian thông báo thực tế làm chuẩn)

- 一、依據教育部 115 年 01 月 20 日教育部臺教文(五)字第 1150000661 號函核定之「城市學校財團法人臺北城市科技大學外國學生就學辦法」辦理。
- 二、本表日程如有變更，以相關通知為準。
- 三、以上各項目辦理地點，均為【臺北城市科技大學】。(校址：112 臺北市北投區學園路 2 號國際事務處。)
- 四、考生報名資料及成績，僅作為本委員會招生試務作業及學校辦理新生入學資料建置使用，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。
- 五、諮詢處室：國際事務處  
聯繫電話：02-28927154 分機 5909  
電子郵件：[whtu@tpcu.edu.tw](mailto:whtu@tpcu.edu.tw)

1. Follow the "Taipei City University of Science and Technology regulations for International Students' program" ratified by the Ministry of Education ( No. 1150000661) on January 20th , 2026.
2. Any amendment regarding the fall enrollment for 2025 will be announced.
3. All of the events above are transacted at TPCU (Address: No. 2, Xueyuan Rd., Peitou, 112 Taipei, Taiwan, R.O.C.)
4. Please refer to the attached appendix for the traffic map and plain drawing of TPCU
5. Further information will be announced on the following website: <https://ieec.tpcu.edu.tw/>.

1. Dựa theo luật nhập học vào trường Đại học Khoa học và Công nghệ Thành Phố Hải Phòng đã được BGD chấp thuận ngày 3/4/2012 ban hành.
2. Nếu thời gian có thay đổi thì dựa theo thông báo mới nhất.
3. Các thông tin trên được phục vụ tại trường Đại học Khoa học và Công nghệ TP Hải Phòng.
4. Các thông tin của sinh viên đăng kí nhập học chỉ phục vụ cho việc nhập học của sinh viên và hoàn toàn bảo mật, dựa theo luật bảo vệ thông tin cá nhân thực hiện ban hành.
5. Thông tin liên lạc: Phòng hợp tác quốc tế  
SĐT: + 886 (02) 2892-7154 nhánh máy 5909  
Email: [whtu@tpcu.edu.tw](mailto:whtu@tpcu.edu.tw)

# 目錄

壹、招生系所及招生名額 Academic Program and Admission Quota/Ngành học và chỉ tiêu tuyển sinh .....	1
貳、申請資格 Eligibility /Tu cách nhập học .....	2
參、申請方式 Application Deadline&Method/Thời gian đăng kí và phương thức .....	7
肆、學年度及修業年限 Academic Year and Program Duration/Năm học và thời gian học .....	8
伍、申請應繳交資料 Required Application Documents/Các loại giấy tờ cần phải nộp .....	8
陸、申請流程 Application Process/Quy trình .....	9
柒、審查資料評分方式 Application Evaluation/ Phương thức kiểm tra.....	10
捌、錄取原則 Acceptance /Nguyên tắc xét tuyển.....	11
玖、錄取公告 Announcing the Application Results/Thời gian thông báo danh sách trúng tuyển.....	11
拾、申訴程序 Appeals procedure/Thủ tục khiếu nại.....	11
拾壹、報到及註冊入學 Enrollment and Registration/Ghi danh và đăng kí nhập học .....	12
拾貳、收退費標準 Tuition Dormitory Fees and Other Fees /Chi phí dự tính .....	12
拾參、獎學金 Scholarship /Học bổng .....	15
拾肆、注意事項 Notice/Chú ý.....	20
<b>臺北城市科技大學外國學生報名繳交資料檢核表 Taipei City University of Science and Technology</b> Admission Application Checklist for International students/Bảng kiểm tra hồ sơ đăng ký nhập học.....	23
<b>附件一</b> 臺北城市科技大學外國學生入學申請表 Appendix 1: Application Form for International Students/Đơn xin nhập học .....	24
<b>附件二</b> 外國學生入學申請切結書 Appendix 2: Declaration for International Students/Giấy cam kết.....	27
<b>附件三</b> 外國學生入學文件審查授權書 Appendix 3: Authorization of Reviewing Application Documents for International Students/Đồng ý cho trường kiểm tra giấy tờ.....	28
<b>附件四</b> 外國學生申請人在臺就學檢核表 Appendix 4: Studying in Taiwan Checklist and Declaration for International Student / Bản tự kiểm tra .....	29
<b>附件五</b> 華語文能力切結書 Appendix 5: Declaration of Chinese Language Proficiency/GIẤY CAM KẾT DÀNH CHO SINH VIÊN MỚI NHẬP HỌC .....	30
<b>附件六</b> 文件驗證切結書(未繳交學歷驗證者填寫) Appendix 6: Affidavit (of admissions documents to be verified)/Cam kết xác nhận giấy tờ (Đối với sinh viên chưa xác nhận giấy tờ) .....	31
<b>附件七</b> 臺北城市科技大學申請資料—財力保證書 Appendix 7:Financial Guarantee/Thư báo lãnh tài chính .....	32
<b>附件八</b> 招生報名系統個人資料蒐集、處理及利用同意書 招生報名系統個人資料蒐集、處理及利用同意書 Appendix 8: Consent Form for theCollection, Processing, and Use of Personal Data for the Admission Application System / Giấy đồng ý thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân trong hệ thống đăng ký tuyển sinh .....	33
<b>附件九</b> 學生簽名確認之招生文件 Appendix 9: Admission Documents Requiring Student Signature Confirmation / Giấy xác nhận của sinh viên đối với dữ liệu tuyển sinh.....	34

## 壹、招生系所及招生名額

## Academic Program and Admission Quota/Ngành học và chỉ tiêu tuyển sinh

學制 Program Trương trình	學院 College Viện	科系 Department Khoa/ Ngành	招生名額 Admission Quota Số Lượng	審查方式 Grading Phương thức	招收國家 Enroll Country Quốc gia
四年制 學士班 畢業學分 128  Four-years Bachelor Degree Graduation Credits 128  Cử nhân 4 năm Tổng tín chỉ tốt nghiệp 128	工程學院 College of Engineering  Viện kỹ thuật	電機工程系 Department of Electrical Engineering  Kỹ Thuật Điện Cơ	40	面試(50%) 及書面審查 (50%) Interview 50% and Application Documents 50%	越南 Vietnam Việt Nam
	民生學院 College of Human Ecology  Viện Dân Sinh	時尚造型事業系 Department of Fashion and Styling  Thời trang tạo hình làm đẹp	40	Phỏng vấn (50%) và Kiểm tra hồ sơ giấy tờ (50%)	華語授課 Instructed in Chinese Dùng tiếng Trung giảng dạy
合計 Total Tổng			80		

備註：若招生人數未滿 20 人，本校得不予開班。

Note: If the students enrollment is under 20, the program will not start.

Ghi chú: Nếu số lượng học sinh không đủ 20 thì không được mở lớp.

## 貳、申請資格 Eligibility /Tur cách nhập học

### 一、國籍 Nationality/Quốc gia

1. 本招生簡章所稱外國學生，指具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

An individual of foreign nationality, who has never held the nationality of the Republic of China (R.O.C.) and does not possess overseas Chinese student status at the time of application.

Các sinh viên nước ngoài được đề cập trong hướng dẫn tuyển sinh này đề cập đến những người có quốc tịch nước ngoài và chưa bao giờ có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc, và không có bằng cấp của Hoa kiều tại thời điểm nộp đơn.

2. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者(計算至 2026 年 8 月 1 日止且每年在台停留時間不超過 120 日)，亦得依規定申請入學：

An individual of foreign nationality, who has stayed overseas continuously for no less than 6 years (up to August 1, 2026), and also fulfills the following requirements :

Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau đây và đã ở nước ngoài hơn sáu năm tại thời điểm nộp đơn (tính đến ngày 1 tháng 8 năm 2026 và ở lại Đài Loan không quá 120 ngày mỗi năm) cũng có thể đăng ký nhập học theo quy định :

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Individuals holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never been part of a registered household in Taiwan.

Tại thời điểm xin học không có hộ khẩu Trung Hoa Dân Quốc, Từ đầu đến giờ chưa có hộ khẩu Đài Loan.

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Individuals holding foreign nationality who once held R.O.C. nationality but have not been part of a registered household as determined by the Ministry of Interior for at least 8 years (up to August 1, 2026).

Những người trước đây đã có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn và không có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, tám năm kể từ ngày Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc cho đến khi nộp đơn.

- (3) 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度經海外聯合招生委員會分發。

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Theo hai đoạn trên, chưa từng là thân phận hoa kiều nhập học, hơn nữa trong năm học này chưa từng nhập học theo Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân phối trong năm học.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school, and has never held a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as prescribed in the preceding 2 subparagraphs after receiving the approval from the authorized educational government agencies.

Theo Thỏa thuận khung hợp tác giáo dục, một công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài lựa chọn và chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu kể từ khi sinh ra không phải chịu các giới hạn như quy định trong 2 đoạn trước. sau khi nhận được sự chấp thuận từ các cơ quan chính phủ giáo dục được ủy quyền.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

The periods of six years and eight years stipulated in Paragraph 2 shall be calculated using the starting date of the semester (February 1, or August 1) as the end date of the period.

Các giai đoạn sáu năm và tám năm quy định tại Khoản 2 sẽ được tính bằng cách sử dụng ngày bắt đầu của học kỳ (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày kết thúc của giai đoạn.

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The term “overseas” used in Paragraph 2 refers to countries or regions other than the Mainland Area, Hong Kong, and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an international student has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year. When calculating the number of consecutive years spent overseas, if the initial or final year of the period is not a complete calendar year, any time spent in Taiwan in the initial or final year must not exceed 120 days. However, time that a person has spent in Taiwan is not subject to this restriction and it is not counted when calculating how long they were in Taiwan in a particular year if the person has documentary proof that they:

Thuật ngữ ở nước ngoài được sử dụng trong Đoạn 2 dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; Thuật ngữ liên tục cư trú ở nước ngoài liên tục, có nghĩa là một sinh viên quốc tế đã ở lại Đài Loan không quá tổng cộng 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Khi tính số năm liên tiếp ở nước ngoài, nếu năm đầu hoặc năm cuối của kỳ không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì bất kỳ thời gian nào ở Đài Loan trong năm đầu hoặc năm cuối không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, thời gian mà một người đã ở Đài Loan không phải chịu sự hạn chế này và nó không được tính khi tính thời gian họ ở Đài Loan trong một năm cụ thể nếu người đó có

bằng chứng tài liệu rằng họ:

- (1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended an overseas youth training course organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or a technical professional training program accredited by the Ministry of Education.

Tham dự một khóa đào tạo thanh thiếu niên ở nước ngoài do Hội đồng đồng hương ở nước ngoài tổ chức hoặc một chương trình đào tạo kỹ thuật chuyên nghiệp được công nhận bởi Bộ Giáo dục.

- (2) 就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years undertaking Chinese language classes at a Chinese language center at a university or tertiary college which has Ministry of Education approval to recruit students overseas; spent a total period of less than two years in Taiwan as an exchange student.

Dành tổng thời gian dưới hai năm để tham gia các lớp học tiếng Trung Quốc tại một trung tâm ngôn ngữ Trung Quốc tại một trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục chấp thuận tuyển dụng sinh viên ở nước ngoài, dành thời gian ít hơn hai năm ở Đài Loan như một sinh viên trao đổi.

- (3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years in Taiwan as an exchange student.

Trao đổi sinh viên, thời gian theo diện trao đổi sinh viên dưới 2 năm.

- (4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years undertaking an internship that they came to Taiwan to undertake with the approval of the designated central competent authority.

Thời gian đến Đài Loan để thực tập dưới 2 năm.

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

A person who held both foreign and R.O.C. nationalities and applied for annulment of their R.O.C. nationality before the date of effect of the February 1, 2011 amendment to these Regulations may apply for admission as an international student in accordance with the provisions in place before the amendment and is not subject to the restrictions set out in Paragraph 2.

Một người nắm giữ cả nước ngoài và R.O.C. quốc tịch và nộp đơn xin hủy bỏ R.O.C. quốc tịch trước ngày sửa đổi ngày 1 tháng 2 năm 2011 đối với các Quy định này có thể đăng ký nhập học với tư cách là một sinh viên quốc tế theo quy định tại chỗ trước khi sửa đổi và không phải tuân theo các hạn chế được nêu trong Đoạn 2.

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外

連續居留滿 6 年以上者，得依本規定申請入學。前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。但符合前條所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上者，得依本規定申請入學。前項所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 8 月 1 日）為終日計算之。前項所定海外，準用前條所規定。

Applicants of foreign nationality who concurrently hold a permanent residence status in HongKong or Macau, have no record of household registration in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macau, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission as an international student under these regulations.

The aforementioned “continuously resided overseas” refers to individuals whose duration of stay in Taiwan does not exceed a total of 120 days per calendar year. However, such a term may be exempt, if any of the conditions prescribed of the previous Article applies and is supported with written proof, and the said domestic length of stay shall be excluded from the overseas length of residency.

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

The six years calculation period as prescribed in aforementioned shall be calculated from the starting date of the semester of intended enrollment (Feb.1<sup>st</sup> or Aug.1<sup>st</sup>) as the designated due date for the time of study. The aforementioned paragraphs shall apply to in previous article term overseas as prescribed.

Những người có quốc tịch nước ngoài, cả hai thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, và chưa thành lập đăng ký thường trú tại Đài Loan, đã ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc ở nước ngoài liên tục trong hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn, có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định này.

Thời hạn cư trú liên tục như đã đề cập trong đoạn trước đề cập đến thời gian lưu trú trong nước cho mỗi năm dương lịch, không quá 120 ngày trong tổng số. Tuy nhiên, những người gặp một trong những trường hợp được liệt kê trong bài viết trước và có tài liệu hỗ trợ liên quan không phải chịu giới hạn này, thời gian lưu trú của họ ở trong nước sẽ không được đưa vào tính toán thời gian cư trú liên tục trong đoạn trước. Những người có quốc tịch nước ngoài ở Trung Quốc và không có hộ khẩu tại Đài Loan và đã cư trú ở nước ngoài hơn 6 năm tại thời điểm nộp đơn, có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định này. 6 năm quy định trong đoạn trước sẽ được tính dựa trên ngày bắt đầu (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) của học kỳ hiện tại sẽ được ghi danh. Ở nước ngoài quy định trong đoạn trước sẽ áp dụng các quy định của điều trước.

## 二、學歷 Educational Background /Giáo dục

除上述之報考資格外，申請學士班者須具高中學歷或具有與我國學制相當之同等學力資格，且申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校。（教育部認可學校，請參考教育部國際文教處網站「外國大學參考名冊」）

Applicants with a high school diploma are eligible to apply for undergraduate study at Yuanpei University of Medical Technology. Applicants' academic statements should be approved by the Ministry of Education of the R.O.C. as well as in accordance with the rules of Foreign Degrees Authentication promulgated by the Ministry of Education. Otherwise, the application will not be accepted.

Ngoài các bằng cấp trên cho ứng viên, ứng viên cho các lớp cử nhân phải có trình độ học vấn trung học hoặc tương đương với hệ thống học thuật của nhà nước, và trường tốt nghiệp của ứng viên phải được Bộ Giáo dục nhà nước hoặc cơ quan chính quyền địa phương hoặc nhóm đánh giá chuyên môn công nhận, Một trường đáp ứng các yêu cầu của "Trường đại học về nghiên cứu nước ngoài Các biện pháp chấp nhận và phê duyệt" của Bộ Giáo dục hoặc một trường học do chính phủ nhà nước đề trình. (Các trường được Bộ Giáo dục phê duyệt, vui lòng tham khảo "Danh sách tham khảo các trường đại học nước ngoài" trên trang web của Văn phòng Giáo dục và Văn hóa Quốc tế của Bộ Giáo dục)



## 參、申請方式 Application Deadline&Method/Thời gian đăng kí và phương thức

### 一、申請日期：2026年06月07日前

Application Deadline: Before June 07, 2026

Thời gian đăng kí: Trước ngày 07/06/2026

### 二、申請方式 Application Method/ Phương thức đăng kí：

請至本校招生網頁報名或至下方網址報名

Please apply via our university's admissions website or use the application link provided below：

<https://reurl.cc/53KrnV>.

Lên trang web tuyển sinh của trường báo danh hoặc ấn vào đường link bên dưới：

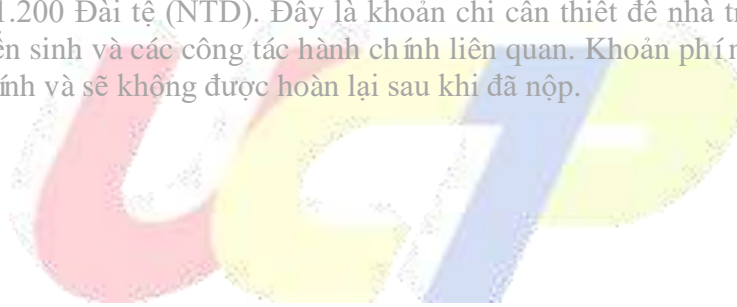
<https://reurl.cc/53KrnV>

### 三、報名費 Application Fee/ Phí đăng ký：

報名費為新台幣**1,200元**，報名費係屬本校辦理招生文件審查及行政作業之必要費用，性質為行政服務費，一經繳納恕不退還

The application fee is NTD 1,200. This fee is a necessary expense for the university to process admission document review and administrative operations. It is classified as an administrative service fee and is non-refundable once paid.

Phí đăng ký là 1.200 Đài tệ (NTD). Đây là khoản chi cần thiết để nhà trường thực hiện việc xét duyệt hồ sơ tuyển sinh và các công tác hành chính liên quan. Khoản phí này mang tính chất là phí dịch vụ hành chính và sẽ không được hoàn lại sau khi đã nộp.



## 肆、學年度及修業年限 Academic Year and Program Duration/Năm học và thời gian học

一、學年度：每學年自8月1日至翌年7月31日止，第一學期約9月中旬開學；第二學期約2月中旬開學。

Academic Year: Each academic year begins August, 1 and runs through July 31 of the following year. The fall semester starts mid September while the spring semester starts around mid February.

Năm học: Mỗi năm học được tính từ ngày 1 tháng 8 đến ngày 31 tháng 7 năm kế tiếp, kì đầu tiên khoảng giữa tháng 9 nhập học, kì thứ 2 nhập học khoảng giữa tháng 2

二、修業年限：四年制學士班4~6年。

Years of Study: The four-year program must be completed within four to six years.

Hệ đại học từ 4 đến 6 năm.

## 伍、申請應繳交資料 Required Application Documents/Các loại giấy tờ cần phải nộp

一、申請文件請依照以下順序擺放，無需裝訂。無論錄取與否，申請文件概不退還。

Please put the application documents in the following order without binding. All documents are not returned.

Các loại giấy tờ cần phải sắp xếp theo thứ tự, không cần kẹp ghim, Nếu được chấp nhận hay không thì sẽ không được trả lại.

二、如經錄取，外國學歷及成績單必須經過申請人原校所在地之中華民國駐外館處(泛指我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構)驗證。

All international students accepted must submit their official diplomas and transcripts verified by Republic of China (Taiwan) embassies (embassies and consulates abroad, representative offices, agencies, or other authorized organizations by the Ministry of Foreign Affairs) where applicants' schools are located.

Nếu được nhận, bằng tốt nghiệp và học bạ phải được công chứng và xác nhận lãnh sự ở tại đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện ở nước ngoài xác nhận.

三、申請人應繳交下列資料表件及費用，如因繳交資料不符合規定而影響審查結果，由申請生自行負責。

Applicants should hand in the following application documents and fees. Incomplete or illegible documentations are the applicant's responsibility and will result in a rejected application.

Người nộp đơn nhập học cần phải nộp các loại giấy tờ sau và lệ phí, Nếu nộp các loại giấy tờ không phù hợp mà ảnh hưởng đến kết quả thì sẽ hoàn toàn tự chịu trách nhiệm.

繳交資料項目 Required Documentation Giấy tờ cần nộp	
1. <b>入學申請表</b> (如附件一)	Application Form for International Students (original, see Appendix 1) Đơn xin nhập học(Phục lục 1)
2. 入學申請相關 <b>切結書</b> (如附件二、五、六、七)	Declarations related to the admission application (see Appendix 2, 5, 6, and 7) Các loại giấy cam kết(Phục lục 2,5,6,7)
3. <b>財力證明</b> ：存款USD 3,500 或TWD 100,000 以上之證明文件（若存款證明非申請者本人帳戶，須附上資助者親筆簽名之財力保證書【附表五】，敘明與申請者之關係並保證負擔申請者在臺留學所有費用）	Financial Certification：Proof of a bank deposit of at least USD 3,500 or TWD 100,000. Chứng minh tài chính ( <b>Chứng minh tài chính 3,500 đô hoặc 100,000 đài tệ</b> ) (Nếu tên trong chứng minh tài chính không phải tên của người xin nhập học thì cần điền phụ lục 5)
4. <b>入學文件審查授權書</b> 及在台就學 <b>檢核表</b> (如附件三、四)	Authorization for admission document review and checklist for studying in Taiwan (see Appendix 3 and 4) Giấy ủy quyền xét duyệt hồ sơ nhập học và bảng kiểm tra học tập tại Đài Loan (xem Phụ lục 3 và 4)
5. 最高學歷 <b>畢業證書</b> 影本及 <b>歷年成績單</b>	A copy of graduation certificate obtained and official academic transcript. Học bạ và Bằng cấp cao nhất
6. 申請人 <b>護照影本</b> 或國籍證明文件。	A copy of your passport or other proof of nationality. Hộ chiếu photo
7. <b>華語能力證明</b> ：如華語文能力測驗證明、華語時數證明。	Chinese Language Proficiency Proof: such as a Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) certificate or a certificate of Chinese language study hours. Chứng chỉ tiếng trung
8. 招生報名系統個人資料蒐集、處理及利用 <b>同意書</b>	Consent Form for the Collection, Processing, and Use of Personal Data for the Admissions Application System Giấy đồng ý về việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân trong hệ thống đăng ký tuyển sinh
9. <b>其他文件</b> 其他(加分項目)：留學計畫書、推薦信、或其他有助審查之資料	Other Documents：Study Plan, Letter of Recommendation, or Other Supporting Documents for Review Những giấy tờ có lợi khác: Kế hoạch học tập, Thư giới thiệu, hoặc những giấy tờ khác.

## 陸、申請流程 Application Process/Quy trình

### 一、請確定身分是否符合外國學生申請資格。

Confirming whether international students' application identifications are qualified or not.

Xác nhận lại tư cách nhập học có phù hợp là sinh viên quốc tế hay không.

### 二、請確定欲申請之系所是否開放招收外國學生。

Confirming whether the target program is applicable for international students.

Xác nhận xem ngành học đăng kí có mở lớp hay không.

### 三、準備申請所需文件。

Preparing required application documents.

Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ nhập học

### 四、於截止日前，備齊所有文件至本校報名系統上傳資料並完成繳交報名費。

Before the application deadline, please prepare all required documents, upload them to the

university's application system, and complete the payment of the application fee.

Trước thời hạn đăng ký, vui lòng chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tải lên hệ thống đăng ký của nhà trường và hoàn tất việc nộp phí đăng ký.

五、錄取名單由本校招生委員會依本校招生委員會會議通過決定。

The list of admitted applicants shall be determined by the University Admissions Committee upon approval at its meeting.

Danh sách trúng tuyển sẽ do Hội đồng tuyển sinh của nhà trường quyết định và thông qua tại cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh.

六、由本校發給入學許可書。

Taipei City University of Science and Technology will issue the letter of admission.

Trường sẽ phát thư mời nhập học.

柒、審查資料評分方式 Application Evaluation/ Phương thức kiểm tra

項目 Items Hạng mục	審查項目 Criteria Danh mục	占分比例 Percentage Allocation Tỷ lệ
書面審查50% Document review 50% Xét duyệt hồ sơ bằng văn bản 50%	書面資料審查以資料完整性為主，在校成績、推薦信、留學計畫、特殊表現、專業技能（證照或學習證明）、得獎證明、語文能力或其他有助審查之資料。 Document review is primarily based on the completeness of submitted materials, including academic transcripts, letters of recommendation, study plan, special achievements, professional skills (certificates or learning credentials), award certificates, language proficiency, or any other supporting documents that may assist in the evaluation. Dựa trên tính đầy đủ của tài liệu, thành tích học tập tại trường, thư giới thiệu, kế hoạch học tập, thành tích đặc biệt, kỹ năng chuyên môn (chứng chỉ hoặc bằng chứng học tập), giấy chứng nhận giải thưởng, năng lực ngôn ngữ hoặc các tài liệu khác hỗ trợ xét duyệt.	50%
面試50% Interview 50% Phỏng vấn50%	1.自我介紹 Self-introduction Giới thiệu bản thân 2.來臺就讀動機及是否來過台灣 Personal Statement&Have you been to Taiwan before? Động cơ đến Đài Loan học tập và đã từng đến Đài Loan hay chưa 3.對學校的了解 How well do you know your school? Hiểu biết về trường 4.對未來的規劃 Future Plans Kế hoạch tương lai 5.經濟狀況 Financial status Tình hình kinh tế	50%

## 捌、錄取原則 Acceptance /Nguyên tắc xét tuyển

- 一、錄取標準由本校境外生招生委員會依各系所審查結果訂定，審查未通過者則不予以錄取。錄取名單由本校招生委員會核定後公告。

The admission criteria are determined by the University's International Student Admissions Committee based on the review results of each department. Applicants who fail to pass the review will not be admitted. The list of admitted applicants will be announced after approval by the University Admissions Committee.

Tiêu chuẩn trúng tuyển do Hội đồng tuyển sinh sinh viên quốc tế của nhà trường xây dựng dựa trên kết quả xét duyệt của từng khoa/ngành. Những hồ sơ không đạt yêu cầu xét duyệt sẽ không được trúng tuyển. Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố sau khi được Hội đồng tuyển sinh của nhà trường phê duyệt.

- 二、申請人所申請之學系審核通過者，依所填志願序順序錄取，正取至多錄取一學系。

Applicants who meet the requirements of the departments will be admitted to only one program based on the order of the preferred departments listed in the application form.

Sinh viên đăng kí chuyên ngành sẽ dựa theo đơn xin nhập học của sinh viên để xếp theo thứ tự, danh sách sinh viên chính thức chỉ trúng tuyển 1 khoa.

## 玖、錄取公告 Announcing the Application Results/Thời gian thông báo danh sách trúng tuyển

- 一、錄取公告日期：2026年7月17日。

Application Results Announcement Date: July 17, 2026.

Thông báo danh sách trúng tuyển vào ngày 17/7/2026

- 二、錄取公告方式 Application Results Announcing Method /Phương thức thông báo：

- (一)錄取榜單公告國際事務處網站：<https://ieec.tpcu.edu.tw/>

Application results will be announced by TPCU Website：<https://ieec.tpcu.edu.tw/>.

Thông báo trên trang web của Phòng sự vụ quốc tế.

- (二)同時寄發錄取通知，請考生特別留意信件。

Written application results will be mailed, please be alert for the mail.

Đồng thời gửi thư thông báo nhập học, các bạn chú ý email.

## 拾、申訴程序 Appeals procedure/Thủ tục khiếu nại

若發生招生紛爭，可向本校國際事務處反映申訴，經本校招生委員會討論議決處理。

In the event of enrollment disputes, the applicant may appeal to the Office of International and Cross-Strait Cooperation and the University will discuss such case in the Admissions Committee to solve disputes.

Nếu xảy ra tranh chấp trong tuyển sinh, sinh viên có thể liên hệ phòng sự vụ Quốc Tế để khiếu nại, hội đồng tuyển sinh nhà trường sẽ thảo luận và giải quyết.

## 拾壹、報到及註冊入學 Enrollment and Registration/Ghi danh và đăng kí nhập học

錄取生應依規定時間內回覆就學意願並依入學通知書之規定日期到校辦理報到註冊手續，並護照、學歷證件及成績單(須經駐外館處驗證蓋章)、健康證明書(最近六個月內之健康證明正本)檢驗後歸還，逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Admitted applicants must confirm their intention to enroll within the specified period and complete registration procedures at the university on the date indicated in the admission notice. They are required to present their passport, academic credentials, and transcripts (which must be authenticated and stamped by an overseas representative office), as well as a health certificate (original issued within the past six months) for verification. All documents will be returned after verification. Those who fail to complete registration within the specified period will have their admission revoked.

Sinh viên trúng tuyển phải xác nhận nguyện vọng nhập học trong thời gian quy định và đến trường làm thủ tục nhập học theo đúng thời gian ghi trong giấy báo nhập học. Đồng thời, cần xuất trình hộ chiếu, văn bằng và bảng điểm (phải được cơ quan đại diện ở nước ngoài xác nhận và đóng dấu), cùng với giấy khám sức khỏe (bản gốc trong vòng 6 tháng gần nhất) để kiểm tra, sau đó sẽ được hoàn trả. Trường hợp không đến làm thủ tục nhập học đúng hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

## 拾貳、收退費標準 Tuition , Dormitory Fees and Other Fees /Chi phí dự tính

### 一、學雜費(一學期) Tuition(For each semester)/Tiền học

項目 Items Hạng mục	工程學院 College of Engineering Viện Công trình (Kỹ Thuật)	商管學院、民生學院 College of Business Management/College of Human Ecology Viện Kinh Tế và viện Dân sinh
學費 Tuition Tiền học	37,913	36,240
雜費 Miscellaneous Phụ phí	12,930	7,970
學生團體保險費 Student Insurance Bảo hiểm học sinh	483	483
電腦及網路通訊使用費 Computer and Internet Sử dụng máy tính	1,200	1,200
<b>合計 (NT\$) Total Tổng</b>	<b>52,526</b>	<b>45,893</b>

## 二、退費基準 Refund Standards / Cơ chế hoàn phí nếu sinh viên thôi học

時間 Application week Thời gian	註冊日(包括當日)前申請休退學者 Applications received on or before registration date Trước và trong ngày làm thủ tục nhập học	於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 Applications received before 1/3 of the semester. Sau ngày làm thủ tục nhập học ~ trước ngày khai giảng	於上課(開學)日(包括當日)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Applications received before 1/3 of the semester. Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học sau ngày bắt đầu lớp học (kể cả ngày đó) nhưng chưa quá 1/3 học kỳ	於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Applications received when 1/3 of the semester has passed but before 2/3 of the semester. Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học quá 1/3 học kỳ sau ngày bắt đầu lớp học (kể cả ngày đó) nhưng ít hơn 2/3 học kỳ	於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者 Applications received after 2/3 of the semester. Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học quá 2/3 học kỳ sau ngày bắt đầu lớp học (bao gồm ngày làm thủ tục nhập học).
退費基準 Refund basis Tiên chuẩn hoàn phí	免繳費，已收費者，全額退還 No payment required. Those already charged will be fully refunded. Không cần nộp tiền, nếu đã nộp thì sẽ hoàn lại toàn bộ	學費退還三分之二，雜費全部退還 Refunded two-thirds of tuition, all incidental fees will be refunded. Hoàn trả 2/3 học phí, tạp phí hoàn toàn bộ	學費、雜費退還三分之二(不含學生平安保險) Refunded two-thirds of tuition and fees (The student group insurance premium is not included in the refund.) Hoàn trả 2/3 học phí (không bao gồm bảo hiểm)	學費、雜費退還三分之一(不含學生平安保險) Refunded one-thirds of tuition and fees (The student group insurance premium is not included in the refund.) Hoàn trả 1/3 học phí (không bao gồm bảo hiểm)	所繳學費、雜費，不予退還 No refund Không hoàn lại tiền

## 三、學校住宿費 Accommodations / Tiền KTX

項目 Items Hạng mục	學期間 Semmester Học kì	寒假 Winter vacation Nghỉ đông	暑假 Summer vacation Nghỉ hè
住宿費(6~8人房) Accommodation: 6 to 8 persons per room Phí kí túc xá 6-8 người	9,500	2,500	5,000
住宿費(4人房) Accommodation: 4 persons per room Phí kí túc xá 4 người	15,000	4,000	7,500
清潔費 Cleaning Fee Tiền vệ sinh		300	
保證金 Deposit Tiền đặt cọc		1,500	

備註：如有調整，依調整之標準收費。

Note: It may be adjusted every year. Information above is for your reference only.

Ghi chú: Nếu có thay đổi, dựa theo giá thay đổi làm chuẩn.

## 四、其他費用 Other fees/ Các Loại phí khác

學期別 Semester Hoc kì	一上 1st	一下 2nd	二上 3rd	二下 4th	三上 5th	三下 6th	四上 7th	四下 8th
外國學生醫療保險費 Group Medical Insurance Phí bảo hiểm bình an	3,000							
全民健保 (連續居住滿六個月後) National Health Insurance (continually stay in Taiwan more than 6 months) Bảo hiểm y tế toàn dân (sau khi cư trú liên tục đủ 6 tháng)		4,956	4,956	4,956	4,956	4,956	4,956	4,956
居留證 Residence Permit Thẻ cư trú	1,000		1,000		1,000		1,000	
工作證 Work Permit Thẻ đi làm	100		100		100		100	
書籍費 Book Fee Tiền sách	依實際課程需要收取 Book fees shall be charged by each school based on actual needs. Dựa theo thực tế							
課程材料費 Course Materials Fee Các loại phí khác	依實際課程需要收取 Book fees shall be charged by each school based on actual needs. Dựa theo thực tế							

(一)學生於註冊時，應檢附於國外投保自入境當日起至少六個月，並經駐外館處認證且得於臺灣使用之健康保險；無法提出者，一律投保醫療保險。

International students should purchase their own health insurance (for the first six months of their stay in Taiwan). Overseas insurance should be certified by a Taiwan overseas representative office in the student's home country or the nearest Taiwan overseas representative office. If it cannot be filed, all students will be compulsory for medical insurance.

Sinh viên quốc tế nên mua bảo hiểm y tế của riêng họ (trong sáu tháng đầu tiên ở Đài Loan). Bảo hiểm ở nước ngoài phải được chứng nhận bởi văn phòng đại diện ở nước ngoài của Đài Loan tại nước nhà sinh viên hoặc văn phòng đại diện ở nước ngoài gần nhất của Đài Loan. Nếu không thể nộp, tất cả sinh viên sẽ bị bắt buộc bảo hiểm y tế.

(二)國際學生在臺領獲居留證後並連續居住滿六個月，始可加入全民健保。

In order to be eligible for enrollment in the National Health Insurance Program, international students have to get an Alien Residence Certificate and then live in Taiwan continuously for six months.

Sinh viên quốc tế chỉ có thể tham gia Bảo hiểm y tế quốc gia sau khi nhận được giấy phép cư trú tại Đài Loan và sống liên tục trong 6 tháng.

## 拾參、獎學金 Scholarship / Học bổng

學期 Semester Học kì	項目 Items Học bổng	金額 Amount Số tiền	申請資格 Qualification Tư cách
第一年 First Year Năm thứ nhất	新生住宿助學金 Scholarship for Freshman Dormitory Accommodation Kí túc xá	9,500	新生 Freshman / Sinh viên mới
	華測獎助學金 Chinese Language Proficiency Test Scholarship Học bổng hoa ngữ.	通過A2：5,000 通過 B1 以上： 10,000/等級  Passing A2: NTD 5,000 Passing B1 or above: NTD 10,000 per level  Đạt A2: 5.000 Đài tệ Đạt B1 trở lên: 10.000 Đài tệ / mỗi cấp độ	學生在校期間參加華語文能力測驗考試 入學日起至申請截止日前之缺曠時數(曠課、事假、病假之缺曠總時數不得超過25節(含))。每一等級限申請一次 申請期間：3梯次，超過申請期間不受理 第一梯次：下學期開學第七週提出申請(曠課截止統計至開學第六週) 第二梯次：下學期結束後第一週提出申請(曠課截止統計至第十八週) 第三梯次：大二開學第一週提出申請(曠課截止統計至第十八週) Students must take the Chinese language proficiency test during their period of study. The total number of absences (including unexcused absences, personal leave, and sick leave) from the date of enrollment to the application deadline must not exceed 25 class periods. Each proficiency level may be applied for only once. Application Period: Three application rounds will be available. Applications submitted after the specified periods will not be accepted. <b>First Round:</b> Submit the application in the 7th week of the second semester (absences counted up to the 6th week). <b>Second Round:</b> Submit the application in the 1st week after the end of the second semester (absences counted up to the 18th week). <b>Third Round:</b> Submit the application in the 1st week of the second year (absences counted up to the 18th week).  Sinh viên phải tham gia kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) trong thời gian học tại trường. Từ ngày nhập học đến trước hạn nộp hồ sơ, tổng số tiết nghỉ học (bao gồm nghỉ không phép, nghỉ phép và nghỉ bệnh) không được vượt quá 25 tiết (bao gồm cả 25 tiết). Mỗi cấp độ chỉ được đăng ký xin một lần. Thời gian đăng ký: 3 đợt; quá thời hạn sẽ không được tiếp nhận. Đợt 1: Nộp hồ sơ vào tuần thứ 7 học kỳ 2 (Tính số tiết nghỉ đến tuần thứ 6) Đợt 2: Nộp hồ sơ vào tuần đầu tiên sau khi kết thúc học kỳ 2 (Tính số tiết nghỉ đến tuần thứ 18) Đợt 3: Nộp hồ sơ vào tuần đầu tiên của năm hai (Tính số tiết nghỉ đến tuần thứ 18)

	<p>全勤獎助學金 Perfect Attendance Scholarship Học bổng chuyên cần (đi học đầy đủ)</p>	30,000	<p>兩學期皆無事、病假及曠課紀錄，且無任何懲處紀錄。 學生須通過華測A2方可提出申請。 申請期間:大二開學第一週提出申請(曠課統計期間為前一個學年度)</p> <p>Students must have no records of personal leave, sick leave, or unexcused absences in both semesters, and must have no disciplinary records. Students must pass the TOCFL A2 level in order to apply. Application Period: Submit the application in the first week of the second academic year (absence records will be calculated based on the previous academic year).</p> <p>Sinh viên trong hai học kỳ không có bất kỳ ghi nhận nghỉ phép, nghỉ bệnh hoặc vắng học không phép, đồng thời không có bất kỳ hình thức kỷ luật nào. Sinh viên phải đạt chứng chỉ TOCFL A2 mới đủ điều kiện nộp hồ sơ. Thời gian đăng ký: Nộp hồ sơ vào tuần đầu tiên của năm hai (thời gian tính số tiết nghỉ là toàn bộ năm học trước).</p>
<p>第二年 Second Year Năm thứ hai</p>	<p>華測獎助學金 Chinese Language Proficiency Test Scholarship Học bổng hoa ngữ.</p>	<p>通過B2以上: 2,000/等級</p>	<p>申請條件: - 每學期可依前一學期華測考試成績申請，例：當年2月~7月成績於10月申請、8月~隔年1月成績於隔年3月申請。 - 缺、曠課時數(含事、病假及曠課)不得超過25節(含)，如因重大疾病或意外事故請假者，不在此限。 大二以上須通過華測 B2 以上方可提出申請，每一等級限申請一次。</p> <p>Application Requirements: 1. Applications may be submitted each semester based on the TOCFL results from the previous semester. For example, results obtained from February to July may be used for application in October of the same year, and results obtained from August to January may be used for application in March of the following year. 2. The total number of absences (including personal leave, sick leave, and unexcused absences) must not exceed 25 class periods. This limit does not apply to leave taken due to serious illness or accidents.</p> <p>Students in their second year or above must pass TOCFL at the B2 level or higher to be eligible to apply. Each proficiency level may be applied for only once.</p> <p>Điều kiện đăng ký: 1. Mỗi học kỳ, sinh viên có thể nộp hồ sơ dựa trên kết quả kỳ thi TOCFL của học kỳ trước. Ví dụ: kết quả thi từ tháng 2 đến tháng 7 trong năm có thể dùng để đăng ký vào tháng 10; kết quả từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau có thể dùng để đăng ký vào tháng 3 năm sau. 2. Tổng số tiết nghỉ học (bao gồm nghỉ phép, nghỉ bệnh và vắng học không phép) không được vượt quá 25 tiết (bao gồm cả 25 tiết). Trường hợp nghỉ do bệnh nặng hoặc tai nạn ngoài ý muốn sẽ không áp dụng giới hạn này. Sinh viên từ năm hai trở lên phải đạt trình độ TOCFL từ B2 trở lên mới đủ điều kiện nộp hồ sơ; mỗi cấp độ chỉ được đăng ký một lần.</p>
	<p>新南向校外實習獎助學金 New Southbound Program Off-Campus Internship Scholarship Học bổng thực tập</p>	8,000	<p>每學期可依前一學期的校外實習成績申請。 - 學生配合新南向專班規定參加本校開設之校外實習課程，並於同一廠商從事校外實習課程及工讀活動。 - 申請學期之校外實習課程成績85分(含)以上。 - 積極參與校外實習課程且無警告或記過等懲處紀錄。 - 前一學期缺、曠課時數(含曠課及事、病假)不得超過25節(含) (重大疾病或意外事故請假者不在此限)。 - 學生在校表現優良，由班級實習輔導老師與系主任共同推薦。</p>

		<p><b>加分項目(上限10分)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 國際競賽、國際研討會發表、國際交流、服務貢獻、專案參與、相關工作/實習經驗、證照等，上述加分項目應與系所專業相關尤佳。</li> </ul> <p>評分標準：總分100分，合格發放獎學金分數為85分。由實習廠商(40%)、系科(40%)、國際事務處(20%) 共同評分。</p> <p>Applications may be submitted each semester based on the off-campus internship performance from the previous semester.</p> <p><b>Application Requirements:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Students must comply with the regulations of the New Southbound Program and participate in the off-campus internship courses arranged by the university, while undertaking both internship and part-time work at the same company.</li> <li>2. The off-campus internship course grade for the application semester must be 85 or above (inclusive).</li> <li>3. Students must actively participate in the internship program and have no records of warnings or demerits.</li> <li>4. Total absence hours in the previous semester (including unexcused absences, personal leave, and sick leave) must not exceed 25 class periods (inclusive). This limit does not apply to leave due to serious illness or accidents.</li> <li>5. Students must demonstrate outstanding performance at school and be jointly recommended by the internship advisor and the department chair.</li> </ol> <p><b>Bonus Points (Maximum: 10 points):</b> International competitions, international conference presentations, international exchanges, service contributions, project participation, relevant work/internship experience, certifications, etc. Preference will be given to items related to the student's field of study.</p> <p><b>Evaluation Criteria:</b> Total score: 100 points; minimum qualifying score for scholarship: 85 points. Evaluation is conducted jointly by: Internship company (40%), Department (40%), and Office of International Affairs (20%).</p> <p>Sinh viên có thể nộp hồ sơ mỗi học kỳ dựa trên kết quả thực tập ngoài trường của học kỳ trước.</p> <p><b>Điều kiện đăng ký:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Sinh viên phải tuân thủ quy định của chương trình Tân Hướng Nam và tham gia các học phần thực tập ngoài trường do nhà trường bố trí, đồng thời thực tập và làm thêm tại cùng một doanh nghiệp.</li> <li>2. Điểm học phần thực tập ngoài trường của học kỳ đăng ký phải đạt từ 85 điểm trở lên (bao gồm 85).</li> <li>3. Sinh viên tích cực tham gia thực tập và không có bất kỳ hình thức cảnh cáo hoặc kỷ luật nào.</li> <li>4. Tổng số tiết nghỉ học của học kỳ trước (bao gồm nghỉ không phép, nghỉ phép và nghỉ bệnh) không được vượt quá 25 tiết (bao gồm cả 25 tiết). Trường hợp nghỉ do bệnh nặng hoặc tai nạn ngoài ý muốn sẽ không áp dụng giới hạn này.</li> <li>5. Sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện, được giảng viên hướng dẫn thực tập và trưởng khoa đồng thời đề cử.</li> </ol> <p><b>Tiêu chí cộng điểm (tối đa 10 điểm):</b> Các hoạt động như: thi đấu quốc tế, tham gia và báo cáo tại hội thảo quốc tế, giao lưu quốc tế, đóng góp phục vụ cộng đồng, tham gia dự án, kinh nghiệm làm việc/thực tập liên quan, chứng chỉ..., Ưu tiên các nội dung liên quan đến chuyên ngành học.</p> <p><b>Tiêu chí đánh giá:</b> Tổng điểm: 100 điểm; đạt từ 85 điểm trở lên sẽ được cấp học bổng. Đánh giá bởi: Doanh nghiệp thực tập (40%), Khoa/Ngành (40%), và Phòng Quan hệ Quốc tế (20%).</p>
--	--	---

	<p>全勤獎學金 Perfect Attendance Scholarship Học bổng chuyên cần (đi học đầy đủ)</p>	15,000	<p>兩學期皆無任何請事、病假及曠課紀錄及任何申誡或記過紀錄，並完成申請程序，得申請本獎學金 申請期間:下學期開學第十九週提出申請(7月)(曠課截止6/30)</p> <p>Students who have no records of personal leave, sick leave, or unexcused absences for two semesters, and no records of warnings or demerits, and who complete the application procedures, are eligible to apply for this scholarship.</p> <p>Application period: Submit the application in Week 19 of the second semester (July) (absence record counted until June 30).</p> <p>Sinh viên trong hai học kỳ không có bất kỳ ghi nhận nghỉ phép, nghỉ bệnh hoặc vắng học không phép, đồng thời không có bất kỳ hình thức cảnh cáo hoặc kỷ luật nào, và hoàn tất thủ tục đăng ký thi có thể nộp hồ sơ xin học bổng này.</p> <p>Thời gian đăng ký: Nộp hồ sơ vào tuần thứ 19 của học kỳ 2 (tháng 7) (tính số tiết nghỉ đến ngày 30/6).</p>
<p>第三年 第四年 Third Year Fourth Year Năm 3,4</p>	<p>華測獎助學金 Chinese Language Proficiency Test Scholarship Học bổng hoa ngữ.</p>	<p>通過B2以上: 2,000/等級</p>	<p>申請條件: - 每學期皆可依前一學期參加華測之考試成績申請-例如去年2月-7月考試，於10月可申請；8月-1月考試，於3月課申請。 - 缺、曠課時數(含曠課及事、病假)不得超過 25節(含)，如因重大疾病或意外事故請假者，不在此限。 大二以上須通過B2等級以上可提出申請；同等級只能申請一次</p> <p><b>Application Requirements:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Applications may be submitted each semester based on the TOCFL test results from the previous semester. For example, test results from February to July of the previous year may be used to apply in October; test results from August to January may be used to apply in March.</li> <li>Total absence hours (including unexcused absences, personal leave, and sick leave) must not exceed 25 class periods (inclusive). This limit does not apply to leave due to serious illness or accidents.</li> </ol> <p>Students from the second year and above must have passed at least TOCFL Level B2 to be eligible to apply. Each level may be applied for only once.</p> <p><b>Điều kiện đăng ký:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Mỗi học kỳ, sinh viên có thể nộp hồ sơ dựa trên kết quả kỳ thi TOCFL của học kỳ trước. Ví dụ: kết quả thi từ tháng 2 đến tháng 7 năm trước có thể dùng để đăng ký vào tháng 10; kết quả thi từ tháng 8 đến tháng 1 có thể dùng để đăng ký vào tháng 3.</li> <li>Tổng số tiết nghỉ học (bao gồm nghỉ không phép, nghỉ phép và nghỉ bệnh) không được vượt quá 25 tiết (bao gồm cả 25 tiết). Trường hợp nghỉ do bệnh nặng hoặc tai nạn ngoài ý muốn sẽ không áp dụng giới hạn này.</li> </ol> <p>Sinh viên từ năm hai trở lên phải đạt trình độ TOCFL từ B2 trở lên mới đủ điều kiện nộp hồ sơ; mỗi cấp độ chỉ được đăng ký một lần.</p>
	<p>新南向校外實習獎助學金 New Southbound Program Off-Campus Internship Scholarship Học bổng thực tập</p>	8,000	<p>每學期可依前一學期的校外實習成績申請。</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>學生配合新南向專班規定參加本校開設之校外實習課程，並於同一廠商從事校外實習課程及工讀活動。</li> <li>申請學期之校外實習課程成績85分(含)以上。</li> <li>積極參與校外實習課程且無警告或記過等懲處紀錄。</li> <li>前一學期缺、曠課時數(含曠課及事、病假)不得超過25節(含)(重大疾病或意外事故請假者不在此限)。</li> <li>學生在校表現優良，由班級實習輔導老師與系主任共同推薦。</li> </ul> <p>加分項目(上限10分)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>國際競賽、國際研討會發表、國際交流、服務貢獻、專案參與、相關工作/實習經驗、證照等，上述加分項目應與系所專業相關尤佳。</li> </ul>

		<p>評分標準：總分100分，合格發放獎學金分數為85分。由實習廠商(40%)、系科(40%)、國際事務處(20%)共同評分。</p> <p>Applications may be submitted each semester based on the off-campus internship performance from the previous semester.</p> <p><b>Application Requirements:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Students must comply with the regulations of the New Southbound Program and participate in the off-campus internship courses arranged by the university, while undertaking both internship and part-time work at the same company.</li> <li>2. The off-campus internship course grade for the application semester must be 85 or above (inclusive).</li> <li>3. Students must actively participate in the internship program and have no records of warnings or demerits.</li> <li>4. Total absence hours in the previous semester (including unexcused absences, personal leave, and sick leave) must not exceed 25 class periods (inclusive). This limit does not apply to leave due to serious illness or accidents.</li> <li>5. Students must demonstrate outstanding performance at school and be jointly recommended by the internship advisor and the department chair.</li> </ol> <p><b>Bonus Points (Maximum: 10 points):</b> International competitions, international conference presentations, international exchanges, service contributions, project participation, relevant work/internship experience, certifications, etc. Preference will be given to items related to the student's field of study.</p> <p><b>Evaluation Criteria:</b> Total score: 100 points; minimum qualifying score for scholarship: 85 points. Evaluation is conducted jointly by: Internship company (40%), Department (40%), and Office of International Affairs (20%).</p> <p>Sinh viên có thể nộp hồ sơ mỗi học kỳ dựa trên kết quả thực tập ngoài trường của học kỳ trước.</p> <p><b>Điều kiện đăng ký:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Sinh viên phải tuân thủ quy định của chương trình Tân Hướng Nam và tham gia các học phần thực tập ngoài trường do nhà trường bố trí, đồng thời thực tập và làm thêm tại cùng một doanh nghiệp.</li> <li>2. Điểm học phần thực tập ngoài trường của học kỳ đăng ký phải đạt từ 85 điểm trở lên (bao gồm 85).</li> <li>3. Sinh viên tích cực tham gia thực tập và không có bất kỳ hình thức cảnh cáo hoặc kỷ luật nào.</li> <li>4. Tổng số tiết nghỉ học của học kỳ trước (bao gồm nghỉ không phép, nghỉ phép và nghỉ bệnh) không được vượt quá 25 tiết (bao gồm cả 25 tiết). Trường hợp nghỉ do bệnh nặng hoặc tai nạn ngoài ý muốn sẽ không áp dụng giới hạn này.</li> <li>5. Sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện, được giảng viên hướng dẫn thực tập và trưởng khoa đồng thời đề cử.</li> </ol> <p><b>Tiêu chí cộng điểm (tối đa 10 điểm):</b> Các hoạt động như: thi đấu quốc tế, tham gia và báo cáo tại hội thảo quốc tế, giao lưu quốc tế, đóng góp phục vụ cộng đồng, tham gia dự án, kinh nghiệm làm việc/thực tập liên quan, chứng chỉ,... Ưu tiên các nội dung liên quan đến chuyên ngành học.</p> <p><b>Tiêu chí đánh giá:</b> Tổng điểm: 100 điểm; đạt từ 85 điểm trở lên sẽ được cấp học bổng. Đánh giá bởi: Doanh nghiệp thực tập (40%), Khoa/Ngành (40%), và Phòng Quan hệ Quốc tế (20%).</p>
--	--	--

※每學年受獎名額與金額依當年度經費及實際執行狀況調整。

The Review Committee may adjust grant amounts based on the recipient's circumstances.

Số suất và số tiền học bổng mỗi năm học sẽ được điều chỉnh tùy theo kinh phí và tình hình thực tế của năm đó.

## 拾肆、注意事項 Notice/Chú ý

一、外國學生凡已在國內完成申請就學或遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其所獲准入學資格或開除學籍。

If an international student has already applied domestically or has dropped out from a school, he or she is not allowed to apply to TPCU. If an applicant violates the above regulations and has been verified to be true, his or her application qualification will be cancelled and expelled.

Nếu sinh viên quốc tế đã nộp đơn trong nước hoặc đã bỏ học, sinh viên không được phép nộp đơn vào trường học. Nếu người nộp đơn vi phạm các quy định trên và sau khi được xác minh là đúng, người đó sẽ bị hủy tư cách nhập học và bị trục xuất.

二、凡申請本校入學時所繳之各項報名資料，無論錄取與否概不退還。

Any application documents submitted are not returnable.

Giấy tờ xin nhập học vào trường có được nhận hay không thì đều không trả lại

三、外國學生之註冊、保留入學資格、休學、退學等學籍管理依本校學則辦理；學業輔導及生活考核等事項依學生事務章則辦理。

International student registration, retaining application qualification, temporary suspension, or flunking out from schools are based on “TPCU Study Regulations”; campus study guidance and life examination will follow TPCU’s student affairs regulations.

Học sinh nước ngoài nhập học, bảo đảm tư cách nhập học, thôi học, bỏ học dựa theo quy định của trường; Các vấn đề như tư vấn học tập và đánh giá cuộc sống sẽ được xử lý theo Công tác Sinh viên.

四、申請入學表之通訊地址欄，請填寫永久地址及電話，如通知無法寄達或連絡，視為放棄權益。

In terms of address on the application form, please provide a permanent address and phone number. If the notification cannot be mailed or reached, it will be considered as abandoning application rights.

Giấy tờ thông tin điền trong đơn xin nhập học như: địa chỉ, số điện thoại, nếu không thể liên lạc được thì tự động hủy bỏ tư cách nhập học.

五、外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校應即依規定處理。

Schools or designated authorities shall immediately handle the cases in accordance with the regulations if international students violate the Employment Services Act after investigation.

Học sinh nước ngoài vi phạm các quy định về việc làm, trường học sẽ xử lý theo quy định.

六、本校教學以中文為主，申請者應具備中文聽、說、讀、寫能力。

Applicants should be proficient in all four skills (listening, speaking, reading, and writing) of the Chinese (Mandarin) language.

Trường sẽ sử dụng tiếng trung giảng dạy làm chủ đạo, người đăng kí nhập học cần chuẩn bị trình độ tiếng trung: nghe – nói – đọc – viết.

七、已錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證明文件有假借、冒用、偽造、或塗改者，即取消入學資格，且不發給任何學歷(力)證明。如在畢業後始發現上述情事者，除勒令繳回撤銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

The offer for admission by TPCU shall be revoked and no official schooling record will be issued, if

any information provided in the application or any of the supporting documents has been proved to be falsified, infringed, or forged. Those who have graduated shall have their diploma revoked, as well.

Đối với sinh viên đã trúng tuyển, nếu phát hiện điều kiện đăng kí không phù hợp quy định hoặc các giấy tờ giao nộp không đúng sự thật, chiêu trò, giả mạo, hoặc bị thay đổi, lập tức bị hủy bỏ tư cách nhập học, không được trao cho bất kì chứng nhận học tập nào cả. Nếu sau khi tốt nghiệp mới bắt đầu phát hiện các tình hình nêu trên, ngoài việc ra lệnh thu hồi giấy chứng nhận tốt nghiệp còn công bố hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

八、本簡章若有未盡事宜，悉依教育部「外國學生來臺就學辦法」、本校「外國學生就學辦法」或本校相關會議決議處理。

Any application matters not stipulated here shall be conducted on the base of “MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan,” “TPCU Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan,” or TPCU decisions.

Tài liệu trên nếu có gì chưa được chu đáo, xin được ghi nhận bởi Bộ giáo dục 「Hướng dẫn sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập」 và 「Thực thi trọng điểm dành cho sinh viên nước ngoài đến học tập」 của nhà trường xử lý.

九、若正取學生放棄就讀由備取名單替代。備取名單收到通知後以資料備齊為優先。

If there is still a vacancy after the accepted students have registered, the reserve students should fill the vacancy in proper order.

Nếu học sinh chính thức từ bỏ tư cách nhập học thì học sinh dự bị sẽ được thay thế. Sau khi thông báo sinh viên dự bị nào bổ sung giấy tờ đầy đủ trước sẽ được ưu tiên thay thế.

十、依菸害防治法規定，大專校院室內場所全面禁止吸菸；室外場所除吸菸區外，不得吸菸。

According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking of cigarettes is completely banned in indoor areas on the university campus and prohibited outdoors except for designated smoking areas.

Theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, cấm hút thuốc lá tại tất cả các địa điểm trong nhà của trường cao đẳng, đại học, không được hút thuốc lá ngoài trời, trừ khu vực hút thuốc lá.

十一、學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力A2（含）級以上測驗者，則學校應逕予退學。

Students are required to take the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL), and reach at least A2 level for listening and reading within the second semester of the first academic year. Otherwise, those who fail to achieve the TOCFL A2 level will be dismissed from school.

**Trước khi kết thúc học kì 2 năm 1 sinh viên cần thi qua chứng chỉ A2 trở lên, nếu không thi qua sẽ bị buộc thôi học.**

十二、第一年(新生)本校统一安排入住學校宿舍，第二學期起學生取得華測 A2 級以上可申請校外住宿。

The dormitory in the first semester will be arranged by TPCU. In the second year of study, those who reach the required standard (A2 or above) are allowed to apply for off-campus accommodation.

Năm 1 (tân sinh viên) nhà trường sắp xếp ở trong KTX của trường, bắt đầu từ kì 2 nếu sinh viên thi qua chứng chỉ hoa ngữ A2 trở lên thì có thể đăng kí xin ra ngoài KTX.

十三、若歷年成績單無顯示學期學業平均成績，本校將以學期成績積分總數除以學期學分總數計算之。

If the academic transcripts do not included in the average grade for a semester, the semester grade point average will calculate from the division of the total grade by the total credit hours of the courses taken in the semester.

Nếu bảng điểm không hiển thị điểm trung bình học kỳ, nhà trường sẽ tính bằng cách lấy tổng điểm quy đổi chia cho tổng số môn học của học kỳ đó.

十四、本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定及本校審查會議決議辦理。

Any application matters not stipulated here shall be handled in accordance with TPCU regulations and Admissions Committee.

Nếu có những vấn đề không được đề cập trong tài liệu này, chúng sẽ được xử lý theo luật pháp và các quy định có liên quan và các nghị quyết của cuộc họp kiểm điểm của trường.

十五、報名失敗者(缺件或未繳報名費)不另行通知補件。

Who fail to register (missing documents or not paying the registration fee) will not be notified to provide additional documents.

Báo danh không thành công (Thiếu giấy tờ hoặc không đóng phí) sẽ không thông báo bổ sung giấy tờ.

十六、本校並未與任何個人、團體、機構合作代辦招生入學事宜，學生若請當地服務機構申辦入境手續(包含簽證、文件公證、體檢、機票等事宜)，價格不應高於2000美金，請自行審慎評估，若有任何糾紛與本校無關。

TPCU has not authorized or partnered with any individual, group, or agency to handle admission applications on its behalf. If applicants choose to use local service agencies to process entry procedures (including visa application, document authentication, medical examination, airfare, etc.), the total cost should not exceed USD 2,000. Applicants are advised to carefully assess such services. Any disputes arising from these arrangements shall not be the responsibility of the University.

Trường chúng tôi không hợp tác với bất kỳ cá nhân, cơ quan, đại lý, trung tâm du học, để tuyển sinh và làm các thủ tục báo danh nhập học liên quan, học sinh nên thông qua các cá nhân, cơ quan, đại lý, trung tâm du học làm thủ tục nhập cảnh Đài Loan (gồm Visa, công chứng giấy tờ, khám sức khỏe, vé máy bay, v.v...) chi phí kiến nghị không vượt quá 2000 USD, vui lòng tìm hiểu thông tin và xem xét cẩn thận, nếu có bất kỳ tranh chấp nào đều không liên quan đến trường chúng tôi.

**臺北城市科技大學外國學生報名繳交資料檢核表**  
**Taipei City University of Science and Technology**  
**Admission Application Checklist for International students**  
**BẢN KIỂM TRA HỒ SƠ ĐĂNG KÝ NHẬP HỌC**

英文姓名 English Name Tên Tiếng Anh		出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	_____ YYYY / _____ MM / _____ DD
申請系所(請勾選 (V)) Please check (V) Vui lòng đánh dấu (V)	<input type="checkbox"/> <b>電機工程系</b> Department of Electrical Engineering Kỹ thuật Điện Cơ	<input type="checkbox"/> <b>時尚造型事業系</b> Department of Fashion and Styling Thời trang tạo hình làm đẹp	

勾選 (✓)	繳交資料項目 Required Documentation Giấy tờ cần nộp
	1. <b>入學申請表</b> (如附件一) Application Form for International Students (original, see Appendix 1) Đơn xin nhập học(Phục lục 1)
	2. 入學申請相關 <b>切結書</b> (如附件二、五、六、七) Declarations related to the admission application (see Appendix 2, 5, 6, and 7) Các loại giấy cam kết(Phục lục 2,5,6,7)
	3. <b>財力證明</b> ：存款USD 3,500 或TWD 100,000 以上之證明文件（若存款證明非申請者本人帳戶，須附上資助者親筆簽名之財力保證書【附表五】，敘明與申請者之關係並保證負擔申請者在臺留學所有費用） Financial Certification : Proof of a bank deposit of at least USD 3,500 or TWD 100,000. Chứng minh tài chính ( <b>Chứng minh tài chính 3,500 đô hoặc 100,000 đài tệ</b> ) (Nếu tên trong chứng minh tài chính không phải tên của người xin nhập học thì cần điền phụ lục 5)
	4. <b>入學文件審查授權書</b> 及在台就學 <b>檢核表</b> (如附件三、四) Authorization for admission document review and checklist for studying in Taiwan (see Appendix 3 and 4) Giấy ủy quyền xét duyệt hồ sơ nhập học và bảng kiểm tra học tập tại Đài Loan (xem Phụ lục 3 và 4)
	5. 最高學歷 <b>畢業證書</b> 影本及 <b>歷年成績單</b> A copy of graduation certificate obtained and official academic transcript. Học bạ và Bằng cấp cao nhất
	6. 申請人 <b>護照影本</b> 或國籍證明文件。 A copy of your passport or other proof of nationality. Hộ chiếu photo
	7. <b>華語能力證明</b> ：如華語文能力測驗證明、華語時數證明。 Chinese Language Proficiency Proof: such as a Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) certificate or a certificate of Chinese language study hours. Chứng chỉ tiếng trung
	8. 招生報名系統個人資料蒐集、處理及利用 <b>同意書</b> Consent Form for the Collection, Processing, and Use of Personal Data for the Admissions Application System Giấy đồng ý về việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân trong hệ thống đăng ký tuyển sinh
	9. <b>其他文件</b> 其他(加分項目)：留學計畫書、推薦信、或其他有助審查之資料 Other Documents : Study Plan, Letter of Recommendation, or Other Supporting Documents for Review Những giấy tờ có lợi khác: Kế hoạch học tập, Thư giới thiệu, hoặc những giấy tờ khác.

**附件一 臺北城市科技大學外國學生入學申請表****Appendix 1: Application Form for International Students/ Phụ lục 1 : Đơn xin nhập học****1. 申請人資料 Personal Information/ Thông tin ứng viên :**

申請人姓名 Full name Họ và tên	中文 Chinese Tên tiếng trung			
	英文 English Tên tiếng anh			
	出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	YYYY/MM/DD Năm/Tháng/Ngày		
國籍 Nationality Quốc tịch			護照號碼 Số hộ chiếu Passport No.	
婚姻狀況 Marital Status Tình trạng hôn nhân	<input type="checkbox"/> 已婚 Married/Đã kết hôn <input type="checkbox"/> 未婚 Single /Chưa kết hôn	性別 Sex Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Male /Nam <input type="checkbox"/> 女 Female/Nữ	
電話/手機 Telephone Số điện thoại			E-mail	
通訊地址 Home Address Địa chỉ liên lạc hiện tại (ghi rõ Số nhà, thôn, xã, huyện, tỉnh)				

**2. 監護人資料 Information of Guardian/ Người giám hộ**

申請人父親 Applicant's Father Họ tên bố	中文 Chinese Tên tiếng trung	出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	YYYY/MM/DD Năm/Tháng/Ngày
	英文 English Tên tiếng anh		
	國籍 Nationality Quốc tịch	職業 Occupation Nghề nghiệp	
	電話/手機 Telephone /Số điện thoại		
申請人母親 Applicant's Mother Họ tên Mẹ	中文 Chinese Tên tiếng trung	出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	YYYY/MM/DD Năm/Tháng/Ngày
	英文 English Tên tiếng anh		
	國籍 Nationality Quốc tịch	職業 Occupation Nghề nghiệp	
	電話/手機 Telephone /Số điện thoại		
在臺聯絡人 Contact Person in Taiwan Liên lạc ở Đài Loan	姓名 Name/ Họ tên	關係 Relationship Mối quan hệ	
	住址 Mailing Address Địa chỉ		
	電話/手機 Telephone or Cell in Taiwan Số điện thoại		
	E-mail		

3. 擬申請就讀之班級 Which class do you want to apply for Taipei City University of Science and Technology? / Chọn ngành học yêu thích (Viết theo số thứ tự yêu thích từ 1,2,3)

系名 Department /Khoa	請勾選 (V) Please check (V) Vui lòng đánh dấu (V)
電機工程系 Department of Electrical Engineering Kỹ thuật Điện Cơ	
時尚造型事業系 Department of Fashion and Styling Thời trang tạo hình làm đẹp	

4. 教育背景 Educational Background / Qúa trình học tập

學歷 Previous Education/ Học vấn	高級中學 Senior high school Trung học phổ thông	學院/大學 College / University Học viện/Đại học
學校名稱 Name of School Tên trường		
學校所在地 City and Country Thuộc thành phố - Nước		
主修 Major/ Chuyên ngành 副修 Minor/ Ngành phụ		
學位 Degree Conferred Học vị		
畢業日期 Graduate year Thời gian tốt nghiệp		

5. 語文能力 Chinese Level / Năng lực tiếng trung

華語文能力測驗 TOCFL	<input type="checkbox"/> 未考試 Chưa thi	<input type="checkbox"/> 入門級 Level 1(A1) Cấp Nhập môn	<input type="checkbox"/> 基礎級 Level 2(A2) Cấp Căn bản	<input type="checkbox"/> 進階級 Level 3(B1) Cấp Tiên cấp	<input type="checkbox"/> 高階級 Level 4(B2) Cấp Cao cấp
------------------	--	---	--	---	--

6. 華語學習機構 Chinese Learning institution / Trung tâm ngôn ngữ

語文中心名稱 Institution name Tên trung tâm	修課起迄 From yy/mm/dd to yy/mm/dd Thời gian học	合計年數 Total time Tổng thời gian	結業級數 Level Cấp
	____ / ____ / ____ ~ ____ / ____ / ____ yyyy mm dd yyyy mm dd	____ Year ____ month	

7. 其他華語證照 Other Chinese Language Identification / Các loại văn bằng tiếng trung khác

認證機構名稱 Institution Tên đơn vị cấp bằng	發證國家 Country Nước	發證日期 Date Ngày cấp	證照級數 Level Chứng chỉ
		____ / ____ / ____ yyyy mm dd	

## 8. 中文語言能力 Chinese Proficiency Level /Trình độ tiếng trung

聽 Listening Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Excellent Rất Tốt	<input type="checkbox"/> 佳 Good Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Tạm ổn	<input type="checkbox"/> 差 Poor Không biết
說 Speaking Nói	<input type="checkbox"/> 優 Excellent Rất Tốt	<input type="checkbox"/> 佳 Good Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Tạm ổn	<input type="checkbox"/> 差 Poor Không biết
讀 Reading Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Excellent Rất Tốt	<input type="checkbox"/> 佳 Good Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Tạm ổn	<input type="checkbox"/> 差 Poor Không biết
寫 Writing Viết	<input type="checkbox"/> 優 Excellent Rất Tốt	<input type="checkbox"/> 佳 Good Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Tạm ổn	<input type="checkbox"/> 差 Poor Không biết

## 9. 就讀期間各項費用來源 Sources of Financial Support / Nguồn kinh phí học tập

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Personal Savings Tự tích cóp	<input type="checkbox"/> 父母支援 Parental Support Trợ cấp từ bố mẹ	<input type="checkbox"/> 獎助學金 Scholarships and Financial Aid Học bổng	<input type="checkbox"/> 其他 Others (Please specify) Khác
--	---	---	--

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_ 年(yyyy) \_\_\_\_\_ 月(mm) \_\_\_\_\_ 日(dd)

**附件二 外國學生入學申請切結書****Appendix 2: Declaration for International Students/ Phụ lục 2 : Giấy cam kết**

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實，本人願意接受貴校取消入學資格並註銷學籍，絕無異議。

I hereby agree to authorize your school to verify all of the aforementioned statements. If any of the statements is found untrue or in violation of this regulation after enrollment, I will accept your school's authority to cancel my admission and OIT student status without objection.

Tôi xác nhận những điều trên là đúng, đồng thời chấp nhận để cho trường kiểm tra xác nhận. Nếu có điều gì không đúng, sau khi nhà trường điều tra ra thì có thể hủy tư cách nhập học tại trường.

一、本人保證不具中華民國國籍，且未具僑生身份，或已喪失中華民國國籍滿8年。中華民國國籍法，第二條：有下列各款情形之一者，屬中華民國國籍：(一)出生時父或母為中華民國國民。(二)出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。(三)出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。(四)歸化者。

I. I certify that I do not have a Republic of China nationality nor overseas Chinese status, or I have officially given up my ROC citizen status for more than 8 years. According to Article 2 of the Nationality Act of the Republic of China, a person shall have the nationality of the Republic of China under any of the conditions provided by the following subparagraphs:

(1)His/Her father or mother was a national of the Republic of China when he/she was born.

(2)He/She was born after the death of his/her father or mother, and his/her father or mother was a national of the Republic of China at the time of death.

(3)He/She was born in the territory of the Republic of China, and his/her parents can't be ascertained or both were stateless persons.

(4)He/She has undergone the nationalization process.

Tôi xác nhận không có hộ chiếu của nước Trung Hoa Dân Quốc, hơn nữa cũng không có thân phận hoa kiều, hoặc đã không có thân phận của Trung Hoa Dân Quốc trong vòng 8 năm. Dựa vào điều thứ 2 luật của Trung Hoa Dân Quốc: Phù hợp những điều dưới đây đều thuộc là công dân của Trung Hoa Dân Quốc: (1) Khi sinh ra bố hoặc mẹ là mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc.

(2)Khi sinh ra bố hoặc mẹ đã chết, nhưng bố hoặc mẹ khi đó có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc. (3) Sinh ra trên lãnh thổ của Trung Hoa Dân Quốc nhưng bố mẹ là người không có quốc tịch. (4) Quốc hữu hóa.

二、本人未曾在中華民國完成申請就學或遭退學。

II. I have never gone through an application for any program or have been expelled from any school in the Republic of China.

Tôi chưa từng hoàn thành học tập ở nước Trung Hoa Dân Quốc hoặc bị thôi học.

三、本人所提供之國外學歷證件，在畢業學校所在國家均為合法有效取得，並相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

III. All the foreign academic certificates I submitted have been lawfully acquired in the country where the school I graduated from is located, and are equivalent of diplomas conferred by all levels of registered schools in the Republic of China.

Những giấy tờ mà tôi cung cấp cho trường gồm học bạ, bằng cấp đều là hợp pháp và có giá trị sử dụng tại quốc gia và con có giá trị hợp pháp để tôi học tại trường.

四、本人已詳閱簡章內容，並遵守簡章之相關規定。

IV. I have read the Application Instructions thoroughly and will follow all the rules.

Tôi đã đọc hết các nội dung và hứa sẽ tuân thủ quy định

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_年(yyyy)\_\_\_\_\_月(mm)\_\_\_\_\_日(dd)

**附件三 外國學生入學文件審查授權書****Appendix 3: Authorization of Reviewing Application Documents for International Students****Phụ lục 3 : Đồng ý cho trường kiểm tra giấy tờ**

本人授權臺北城市科技大學查證本人所提供的資料，本人並授權：

I authorize Taipei City University of Science and Technology to undertake a verification of the information I have provided and I authorize:

Tôi đồng ý cho trường đại học Kỹ thuật thành phố Đài Bắc kiểm tra xác minh các loại giấy tờ mà tôi cung cấp và sử dụng thông tin liên quan tới tôi:

- 學校 Educational institutes / Trường học
- 相關負責人員 Staffs / Các đơn vị liên quan
- 其他 Others /Khác

提供關於我的資料，並使他們免責於此一行為。

To release information, they may have about me and release them from any liability for doing so.

Cung cấp thông tin liên quan đến tôi đồng thời sử dụng. Miễn trách nhiệm cho hành động này.

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_年(yyyy)\_\_\_\_\_月(mm)\_\_\_\_\_日(dd)

**附件四 外國學生申請人在臺就學檢核表****Appendix 4: Studying in Taiwan Checklist and Declaration for International Student****Phụ lục 4 : Bản tự kiểm tra****外國學生申請人是否曾以僑生身分在臺就學檢核表**

依據「外國學生來臺就學辦法」第 2 條規定，外國學生須未曾以僑生身分在臺就學，為確認您的外國學生身分，請確實填寫回答以下問題，謝謝！

According to “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan,” Article 2, an international student is not supposed to have overseas Chinese student status. To make sure of your status, please fill in the following questions.

Theo quy định tại Điều 2 của “Quy định về việc du học sinh nước ngoài đến học tại Đài Loan”, du học sinh nước ngoài không được từng học tại Đài Loan với tư cách là du học sinh gốc Hoa. Để xác nhận tư cách du học sinh nước ngoài của bạn, vui lòng điền và trả lời chính xác các câu hỏi sau đây. Xin cảm ơn!

1. 請問您是否曾經來臺過？

Have you been to Taiwan before?

Bạn có từng đến Đài loan qua không?

是 Yes/Có  否 No/ Không

2. 請問您是否曾經來臺就學過？（若填寫否，則無需回答以下問題）

Have you ever studied aboard in Taiwan? (If no, do not answer the following questions.)

Bạn có từng đến Đài loan **học** qua không? (Nếu **không** thì không cần trả lời các câu bên dưới)

是 Yes/Có  否 No /Không

3. 請問您是否曾以僑生身分在臺就學？

Have you ever had overseas Chinese student status to study in Taiwan?

Bạn đã từng dùng thân phận Hoa Kiều để học ở Đài Loan không?

是 Yes/Có  否 No /Không

4. 請問您是否曾經海外聯合招生委員會分發？

Have you ever had admission by placement from the Overseas Joint Admissions Committee?

Bạn có đã từng được hiệp hội giáo dục sắp xếp học không?

是 Yes/Có  否 No/ Không

5. 請問您是否曾經各校以自行(單獨)招收僑生管道入學？

Have you ever attended recruitment of overseas Chinese students in any Taiwanese university?

Bạn đã từng xin nhập học vào trường khác không?

是 Yes/ Có  否 No /Không

6. 請問您本學年度是否向海外聯合招生委員會申請來臺就學？

Have you ever applied to any school in Taiwan through the Overseas Joint Admissions Committee for this semester?

Kì học này bạn đã từng xin học ở nước khác chưa?

是 Yes/ Có  否 No/Không

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_ 年(yyyy) \_\_\_\_\_ 月(mm) \_\_\_\_\_ 日(dd)

**附件五 華語文能力切結書****Appendix 5 : Declaration of Chinese Language Proficiency****Phụ lục 5 : GIẤY CAM KẾT HOA NGỮ DÀNH CHO SINH VIÊN MỚI NHẬP HỌC**

學生英文姓名 Student Name/Họ tên tiếng anh : \_\_\_\_\_

性別 Gender /Giới tính : 男 Male /Nam 女 Female /Nữ

出生日期 Date of birth/Ngày tháng năm sinh : \_\_\_\_\_年(yyyy) \_\_\_\_\_月(mm) \_\_\_\_\_日(dd)

護照號碼 Passport number/Số hộ chiếu : \_\_\_\_\_

本人報名臺北城市科技大學，於第一年結束前應取得華語文能力測驗 (TOCFL 2)A2 基礎級標準，得繼續修讀。本人明白第一年內未通過華語文能力測驗 A2 標準將受退學處分，不得續修讀學位專業課程。

I hereby declare that I must achieve the basic level standard of the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL A2). I am aware that who fail to meet the basic level standard of TOCFL A2, I will face expulsion and will not be allowed to continue their degree program.

Tôi cam kết khi tham gia học tập tại trường Đại học Khoa học và Công nghệ Thành phố Đài Bắc, trước khi kết thúc năm học đầu tiên tôi sẽ phải thi được chứng chỉ hoa ngữ cấp A2 (TOCFL 2) trở lên thì mới có thể tiếp tục chương trình đại học những năm sau đó. Tôi hiểu rõ trong trường hợp đã theo học 1 năm mà không lấy được chứng chỉ hoa ngữ cấp A2 trở lên thì tôi sẽ chấp hành buộc thôi học và sẽ phải về nước theo quy định của Bộ Giáo Dục Đài Loan.

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí : \_\_\_\_\_年(yyyy) \_\_\_\_\_月(mm) \_\_\_\_\_日(dd)

**附件六 文件驗證切結書(未繳交學歷驗證者填寫)**

Appendix 6: Affidavit (of admissions documents to be verified)

Phụ lục 6 : Cam kết xác nhận giấy tờ (Đối với sinh viên chưa xác nhận giấy tờ)

本人 \_\_\_\_\_ (學生姓名) 申請貴校新南向國際學生產學合作專班，外國學生申請入學，於報到時補交下列文件：

I \_\_\_\_\_ (students' name) applying for the International Students of Industry-Academia Collaboration Program at Taipei City University of Science and Technology, hereby promise that I will submit the following verified documents to Taipei City University of Science and Technology at the time of registration.

Tôi tên là: \_\_\_\_\_ đăng kí nhập học hệ tân hướng nam của trường TPCU, Cam kết khi làm thủ tục nhập học sẽ nộp đầy đủ hồ sơ giấy tờ dưới đây

註記 Check(☑)	項目 Items/ Hạng mục
	<p><u>經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份。</u></p> <p>Original copy of highest educational diploma verified by the Taiwan Overseas Representative Office. Bảng đã dịch thuật, công chứng và xác nhận lãnh sự</p>
	<p><u>經駐外單位驗證之國外最高成績證明正本一份。</u></p> <p>Original copy of highest educational transcript verified by the Taiwan Overseas Representative Office. Học bạ (bảng điểm) đã dịch thuật, công chứng và xác nhận lãnh sự</p>

若在報到時無法提供繳驗經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本；本人願放棄錄取資格，絕無異議。(※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本)。

Furthermore, at the time of registration I will present my original diploma and transcript to Taipei City University of Science and Technology. I understand that if I fail to submit the copies of the verified documents or the original diploma or transcript at the time of registration, my qualification for enrollment will be revoked.

(Remark: If the original documents are not in English or Chinese, an English or Chinese translation version verified by a Taiwan overseas representative office is also required.

Nếu trong quá trình nhập học không nộp đầy đủ hồ sơ giấy tờ trên tôi đồng ý với việc hủy tư các nhập học.

申請人簽名 Applicant's Signature/kí tên : \_\_\_\_\_

日期Date/ Ngày kí: \_\_\_\_\_ 年(yyyy) \_\_\_\_\_ 月(mm) \_\_\_\_\_ 日(dd)

**附件七 臺北城市科技大學申請資料一財力保證書**

Appendix 7 : Financial Guarantee/ Phụ lục 7 : Thư báo lãnh tài chính

本人(請填寫姓名) \_\_\_\_\_ 與被保證人(被保證人姓名) \_\_\_\_\_ 關係是 \_\_\_\_\_

Tôi tên là : \_\_\_\_\_, Người được bảo lãnh (Họ tên) \_\_\_\_\_, quan hệ là \_\_\_\_\_

願擔保被保證人在臺北城市科技大學就學及生活所需一切費用支出。

Tôi đồng ý bảo lãnh tài chính cho sinh viên theo học tại trường.

此致 Kính gửi

臺北城市科技大學招生委員會

Hội đồng tuyển sinh Trường đại học Khoa Học và Công Nghệ thành phố Đài Bắc.

保證人簽名 Người bảo lãnh kí tên :

聯絡電話 Số điện thoại :



具結日期： \_\_\_\_\_ (西元年月日)

Ngày ký : \_\_\_\_\_ (YYYY/MM/DD)

**附件八 臺北城市科技大學招生報名系統個人資料蒐集、處理及利用同意書****Appendix 8 : Consent Form for the Collection, Processing, and Use of Personal Data for the Admissions Application System****Phụ lục 8 : GIẤY ĐỒNG Ý THU THẬP, XỬ LÝ VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH****一、蒐集目的 Mục đích thu thập**

為辦理本校招生報名、考生資料管理、錄取通知、入學後學籍建檔及相關行政作業事宜，本校依據《個人資料保護法》之規定，蒐集、處理及利用考生之個人資料。

Để thực hiện việc đăng ký tuyển sinh của nhà trường, quản lý thông tin thí sinh, thông báo kết quả trúng tuyển, lập hồ sơ học bạ sau khi nhập học và các công việc hành chính liên quan, nhà trường sẽ thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của thí sinh theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân.

**二、蒐集之個人資料項目 Danh mục thu thập dữ liệu cá nhân**

本校於招生報名系統蒐集之個人資料包括但不限於下列項目：

考生姓名、聯絡電話、手機號碼、畢業學校及系所、役別、身分證字號、出生日期、性別、畢業年月、肄業年級、通訊地址、戶籍地址、監護人姓名、監護人電話、監護人手機、電子郵件信箱 (Email)、報考身分、特殊身分。

Dữ liệu cá nhân mà nhà trường thu thập trong hệ thống đăng ký tuyển sinh bao gồm nhưng không giới hạn ở các mục sau: Họ và tên thí sinh, số điện thoại liên lạc, số điện thoại di động, trường và khoa đã tốt nghiệp, loại nghĩa vụ quân sự, số chứng minh nhân dân, ngày sinh, giới tính, tháng/năm tốt nghiệp, năm học chưa hoàn tất, địa chỉ liên lạc, địa chỉ hộ khẩu, họ tên người giám hộ, số điện thoại người giám hộ, số điện thoại di động người giám hộ, địa chỉ email, thân phận thí sinh đăng ký, thân phận đặc biệt.

**三、個人資料蒐集之方式 Phương thức thu thập dữ liệu cá nhân**

透過本校招生報名系統，由考生自行於線上報名時填寫及上傳相關資料。

Dữ liệu cá nhân được thu thập thông qua hệ thống đăng ký tuyển sinh của nhà trường, nơi thí sinh tự điền thông tin và tải lên các tài liệu liên quan trong quá trình đăng ký trực tuyến.

**四、個人資料利用之期間、地區、對象及方式 Thời hạn, khu vực, đối tượng và phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân**

1. **利用期間**：自資料蒐集日起至招生及學籍管理等目的消失為止，或依相關法令應保存之期間。
2. **利用地區**：中華民國境內。
3. **利用對象**：本校及依法令有權要求提供資料之政府機關。
4. **利用方式**：以電子、書面、或其他合法自動化機器方式進行處理及利用。

1. **Thời hạn sử dụng**: Từ ngày dữ liệu được thu thập cho đến khi mục đích tuyển sinh và quản lý học bạ chấm dứt, hoặc theo thời hạn lưu giữ bắt buộc theo các quy định pháp luật liên quan

2. **Khu vực sử dụng**: Trong lãnh thổ Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan).

3. **Đối tượng sử dụng**: Nhà trường và các cơ quan chính phủ có quyền yêu cầu cung cấp dữ liệu theo quy định pháp luật

4. **Phương thức sử dụng**: Dữ liệu được xử lý và sử dụng bằng phương tiện điện tử, văn bản, hoặc các phương thức tự động hợp pháp khác.

**五、當事人權利及行使方式 Quyền của chủ dữ liệu và cách thức thực hiện**

依《個人資料保護法》第三條規定，考生可向本校行使以下權利：

查詢或請求閱覽，請求製給複製本，請求補充或更正，請求停止蒐集、處理或利用，請求刪除。

考生得以書面或電子郵件方式向本校招生單位提出申請。但若因行使上述權利導致影響報名或錄取程序之進行，本校得依規定拒絕辦理。

Căn cứ Điều 3 của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, thí sinh có thể thực hiện các quyền sau đối với nhà trường:

Yêu cầu tra cứu hoặc xem dữ liệu; yêu cầu cấp bản sao; yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa; yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng; và yêu cầu xóa dữ liệu. Thí sinh có thể nộp đơn bằng văn bản hoặc qua thư điện tử đến đơn vị tuyển sinh của nhà trường. Tuy nhiên, nếu việc thực hiện các quyền nêu trên ảnh hưởng đến quá trình đăng ký hoặc xét tuyển, nhà trường có quyền từ chối xử lý theo quy định.

**六、未提供個人資料之影響 Sự ảnh hưởng của việc không cung cấp dữ liệu cá nhân.**

考生若未提供真實且完整之個人資料，將可能無法完成報名手續、參加考試、或取得錄取資格。

Nếu thí sinh không cung cấp dữ liệu cá nhân đầy đủ và chính xác, có thể sẽ không hoàn tất được các thủ tục đăng ký, không được tham gia kỳ thi hoặc không đủ điều kiện được xét trúng tuyển.

**七、同意聲明 Xác nhận đồng ý.**

本人已詳閱上述內容，並充分瞭解本校蒐集、處理及利用本人個人資料之目的、範圍及權益，爰此同意本校依前述方式蒐集、處理及利用本人之個人資料。

Tôi xác nhận đã đọc kỹ nội dung nêu trên và hoàn toàn hiểu rõ mục đích, phạm vi cũng như quyền lợi liên quan đến việc nhà trường thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi. Do đó, tôi đồng ý để nhà trường thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi theo các phương thức đã nêu trên.

**考生簽名 Ký tên**

日期 Ngày ký

年 Năm

月 Tháng

日 Ngày

**附件九 臺北城市科技大學學生簽名確認之招生文件****Appendix 9 : Admissions Document Requiring Student Signature Confirmation****Phụ lục 9 : Giấy xác nhận của sinh viên đối với dữ liệu tuyển sinh**

學生已參加本校舉辦招生說明會並確認了解以下相關訊息：

Sinh viên đã tham gia buổi giới thiệu tuyển sinh do nhà trường tổ chức và xác nhận đã hiểu rõ các thông tin liên quan sau đây:

- 已了解本校之地理位置。 đã hiểu rõ vị trí địa lý của trường.
- 已了解本校招生之管道、科系。 đã hiểu rõ các hình thức tuyển sinh và các khoa/ngành đào tạo của nhà trường.
- 已了解就讀本校所需要之費用(學雜費、保險費、辦理證件之費用...) đã hiểu rõ các chi phí cần thiết khi theo học tại trường (học phí, tạp phí, phí bảo hiểm, chi phí làm giấy tờ, ...).

1. 學費與各項費用 Học phí và các khoản phí: 電機系: 52,526 元/學期 Kỳ 時尚系: 45,893 元/學期 Kỳ	2. 全民健康保險 Bảo hiểm Y tế: 每月新台幣 826 元 × 6 個月 = 新台幣 4,956 元 826 Đài tệ/tháng × 6 tháng = 4,956 Đài tệ
3. 新生團體醫療保險費 Phí bảo hiểm khám chữa bệnh của tân sinh viên (參加全民健康保險前 6 個月 6  tháng đầu trước khi tham gia Bảo hiểm Y tế) 每月新台幣 500 元 × 6 個月 = 新台幣 3,000 元 500 Đài tệ/tháng × 6 tháng = 3.000 Đài tệ	4. 文件辦理費用: Phí làm giấy tờ • 居留證 (ARC): 每年新台幣 1,000 元 Thẻ cư trú cho người nước ngoài (ARC): 1.000 Đài tệ/năm • 工作許可證: 每年新台幣 100 元 Giấy phép lao động: 100 Đài tệ/năm
5. 宿舍費用 Phí Ký túc xá: 4 人房: 15,000 元/學期; 寒假: 5,000 元; 暑假: 7,500 元 KTX 4 người/phòng: 15.000 Đài tệ/kỳ; Kỳ đông: 5.000 Đài tệ/kỳ; Kỳ hè: 7.500 Đài tệ/kỳ 6-8 人房: 9,500 元/學期; 寒假: 2,500 元; 暑假: 5,000 元 KTX 6-8 người/phòng: 9.500 Đài tệ/kỳ; Kỳ đông: 2.500 Đài tệ/kỳ; Kỳ hè: 5.000 Đài tệ/kỳ	6. 健康檢查: 新台幣 1,000 元 Khám sức khỏe: 1.000 Đài tệ • 若學生以採用停留簽證入境台灣, 需於醫院進行健康檢查, 費用約新台幣 2,500 元。 Nếu sinh viên nhập cảnh Đài Loan bằng visa du lịch, cần khám sức khỏe tại bệnh viện, chi phí khoảng 2.500 Đài tệ

- 已了解就讀本校相關助學金、獎學金。 đã hiểu rõ các khoản hỗ trợ học tập và học bổng liên quan khi theo học tại trường.
- 已了解就讀本校教學語言(華語)、畢業年限、畢業學分(完成128學分)、課程規劃表、畢業門檻。 đã hiểu rõ ngôn ngữ giảng dạy tại trường (Tiếng Trung), thời gian tốt nghiệp, số tín chỉ tốt nghiệp (hoàn thành 128 tín chỉ), quy hoạch chương trình học và các điều kiện tốt nghiệp.
- 已了解學校規定(住宿規定、學則等資訊)。 đã hiểu rõ các quy định của nhà trường (quy định về ký túc xá, nội quy học tập).
- 已了解台灣法規(一週工讀時間不能超過20小時、了解並遵守境外生來台就學辦法、勞基法、交通安全、居留證相關注意事項等法規)。 đã hiểu rõ các quy định pháp luật tại Đài Loan (thời gian làm thêm tối đa 20 giờ/tuần, nắm rõ và tuân thủ “Quy chế sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan”, Luật Lao động, an toàn giao thông, những lưu ý liên quan đến thẻ cư trú và các quy định pháp luật khác).
- 已了解在第二學期結束前須通過華語文能力測驗A2級以上才能繼續讀書, 否則會被退學離境處分 đã hiểu rõ rằng trước khi kết thúc học kỳ thứ hai, sinh viên phải vượt qua kỳ thi năng lực Hoa ngữ cấp độ A2 trở lên để tiếp tục học tập; nếu không đạt, sẽ bị buộc thôi học và rời khỏi Đài Loan.

本人會遵守台灣法規、學校規定並在規定時間內通過華語文能力測驗 A2 級以上考試。 Tôi sẽ tuân thủ các quy định pháp luật tại Đài Loan, các quy định của nhà trường và sẽ vượt qua kỳ thi năng lực Hoa ngữ cấp độ A2 trở lên trong thời gian quy định.

學生簽名確認 Ký tên: \_\_\_\_\_

出生日期 Ngày ký: \_\_\_\_\_